

Số: 1507/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 13 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ gạo cho học sinh học kỳ I năm học 2017-2018 theo
Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-BTC ngày 31/7/2017 của Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh năm học 2017-2018;

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-TCĐT ngày 14/8/2017 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2017-2018;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại công văn số 1613/SGDDĐT-KHTC ngày 11/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cấp cho các huyện, thị xã thực hiện hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2017-2018 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

STT	Huyện, thị xã	Số học sinh	Số gạo cấp học kỳ I (kg)	Ghi chú
1	Tuy Đức	2.115	158.625	
2	Krông Nô	652	48.900	
3	Đắk Glong	3.403	255.225	
4	Cư Jút	156	11.700	
5	Gia Nghĩa	73	5.475	
6	Đắk Mil	18	1.350	
7	Đắk Song	130	9.750	
8	Đắk R'Lấp	1.006	74.445	Cấp bổ sung cho Trường THCS Nguyễn Trãi học kỳ II năm học 2016-2017 do rà soát bị thiếu
Tổng số		7.553	565.470	

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)



Điều 2.

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận và tiến hành bàn giao gạo cho các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này; chỉ đạo các địa phương kiểm tra chất lượng gạo trước khi tiếp nhận; theo dõi, kiểm tra việc cấp phát gạo, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ số lượng gạo được phân bổ, khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc cấp phát bảo đảm đúng đối tượng, thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ay*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ NN KV Nam Tây Nguyên;
(Số 32 Lê Thị Hồng Gấm, Tp Buôn Ma Thuột, ĐLăk)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Q).



Tôn Thị Ngọc Hạnh



NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP

Kỳ báo cáo: 05 tháng học kỳ I năm học 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số: ~~1507~~ **1507** QĐ-UBND, ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện	Địa chỉ trường	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11	12=4*10*11	15
I	Huyện Tuy Đức		2.115	-	1.956	-	112	47			158.625	
1	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Đắk Ngo	69		69				15	5	5.175	
2	Trường TH Tô Hiệu	Đắk Ngo	85		85				15	5	6.375	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn	Đắk Búk So	159				112	47	15	5	11.925	
4	Trường THCS Bu Prăng	Quảng Trục	115		115				15	5	8.625	
5	Trường TH Lê Lợi	Quảng Tâm	190		190				15	5	14.250	
6	Trường TH Lý Tự Trọng	Đắk Búk So	54		54				15	5	4.050	
7	Trường TH Lê Hồng Phong	Đắk Búk So	71		71				15	5	5.325	
8	Trường TH Phan Chu Trinh	Quảng Tân	48		48				15	5	3.600	
9	Trường TH La Văn Cầu	Đắk Búk So	19		19				15	5	1.425	
10	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Tân	84		84				15	5	6.300	
11	Trường TH Phan Bội Châu	Quảng Tân	140		140				15	5	10.500	
12	Trường TH Lê Đình Chinh	Quảng Trục	139		139				15	5	10.425	
13	Trường THCS Trần Phú	Đắk Ngo	189		189				15	5	14.175	
14	Trường THCS Đắk Búk So	Đắk Búk So	186		186				15	5	13.950	
15	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Tân	245		245				15	5	18.375	
16	Trường TH Lê Mã Lương	Đắk R'Thì	145		145				15	5	10.875	
17	Trường THCS Quang Trung	Đắk R'Thì	82		82				15	5	6.150	
18	Trường TH A Ma Trang Long	Quảng Trục	35		35				15	5	2.625	
19	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Tâm	60		60				15	5	4.500	



TT	Huyện	Địa chỉ trường	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
II	Huyện Krông Nô		652	-	403	136	110	3		48.900		
1	Trường THPT Krông Nô	Đắk Mâm	42				39	3	5	3.150		
2	Trường THPT Trần Phú	Đắk Sor	48				48		5	3.600		
3	Trường THPT Hùng Vương	Quảng Phú	23				23		5	1.725		
4	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Phú	27		27				5	2.025		
5	Trường TH Hoàng Diệu	Nam Đà	25		25				5	1.875		
6	Trường TH Lê Lợi	Nam Xuân	49		49				5	3.675		
7	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	5		5				5	375		
8	Trường TH Trần Phú	Đắk Mâm	21		21				5	1.575		
9	Trường TH Trần Quốc Toản	Tân Thành	24		24				5	1.800		
10	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Buôn Choah	4		4				5	300		
11	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang	86		86				5	6.450		
12	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Phú	162		162				5	12.150		
13	Trường THCS Năm Nung	Năm Nung	66			66			5	4.950		
14	Trường THCS Quảng Phú	Quảng Phú	22			22			5	1.650		
15	Trường THCS Tân Thành	Tân Thành	48			48			5	3.600		
III	Huyện Đắk Glong		3.403	466	2.922	-	15	-		255.225		
1	Trường TH Trần Quốc Toản	Đắk Ha	3		3				5	225		
2	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	305		305				5	22.875		
3	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	57		42		15		5	4.275		
4	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	91		91				5	6.825		
5	Trường TH Lê Văn Tám	Đắk Som	17		17				5	1.275		
6	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	Đắk Som	216	216					5	16.200		
7	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Som	124		124				5	9.300		



TT	Huyện	Địa chỉ trường	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
8	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Sơn	36		36				15	5	2.700	
9	Trường TH Quang Trung	Đắk Plao	60		60				15	5	4.500	
10	Trường THCS Đắk Plao	Đắk Plao	30		30				15	5	2.250	
11	Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Hòa	87		87				15	5	6.525	
12	Trường TH Bé Văn Đán	Quảng Hòa	112		112				15	5	8.400	
13	Trường TH Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	43		43				15	5	3.225	
14	Trường THPT Lê Duẩn	Quảng Sơn	97		97				15	5	7.275	
15	Trường TH Nơ Trang Long	Quảng Sơn	209		209				15	5	15.675	
16	Trường TH Quảng Sơn	Quảng Sơn	181		181				15	5	13.575	
17	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	235		235				15	5	17.625	
18	Trường TH La Văn Cầu	Đắk Rmăng	345		345				15	5	25.875	
19	Trường PTDTBT Đắk Rmăng	Đắk Rmăng	250	250					15	5	18.750	
20	Trường THPT Đắk Glong	Quảng Khê	260		260				15	5	19.500	
21	Trường TH Kim Đồng	Quảng Khê	435		435				15	5	32.625	
22	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	210		210				15	5	15.750	
IV	Huyện Cư Jút		156	-	-	90	61	5			11.700	
1	Trường TH Nguyễn Huệ	Ea Pô	21			21			15	5	1.575	
2	Trường TH Lê Lợi	Ea Pô	1			1			15	5	75	
3	Trường THCS Phạm Hồng Thái	Ea Pô	31			31			15	5	2.325	
4	Trường TH Nguyễn Du	Đắk Wil	23			23			15	5	1.725	
5	Trường THCS Cao Bá Quát	Đắk Wil	14			14			15	5	1.050	
6	Trường THPT Phan Bội Châu	Nam Dong	16				11	5	15	5	1.200	
7	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Đắk Drông	31				31		15	5	2.325	
8	Trường THPT Đào Duy Từ	Tâm Thắng	11				11		15	5	825	

TT	Huyện	Địa chỉ trường	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
9	Trường THPT Phan Chu Trinh	Ea Tling	8					8	15	600		
V	Thị xã Gia Nghĩa		73	-	2	-		29	42	5.475		
1	Trường TH Nơ Trang Long	Nghĩa Tân	2		2				15	150		
2	Trường THPT Chu Văn An	Nghĩa Thành	11				4	7	15	825		
3	Trường THPT Gia Nghĩa	Nghĩa Tân	60				25	35	15	4.500		
VI	Huyện Đắk Mil		18	-	-	-	-	18		1.350		
1	Trường THPT Quang Trung	Đắk Rla	18					18	15	1.350		
2	Trường THPT Nguyễn Du	Đắk Sắk	-						15	-		
VII	Huyện Đắk Song		130	-	-	116	14			9.750		
1	Trường TH Trung Vương	Trường Xuân	44			44			15	3.300		
2	Trường TH Võ Thị Sáu	Trường Xuân	35			35			15	2.625		
3	Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	37			37			15	2.775		
4	Trường THPT Đắk Song	Đức An	14				14		15	1.050		
VIII	Huyện Đắk R'Lấp		1.006	-	141	724	111	30		74.445		
1	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Kiến Đức	70		40	10	10	10	15	5.250		
2	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Đạo Nghĩa	12				2	10	15	900		
3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Đắk Ru	58				48	10	15	4.350		
4	Trường THPT Trường Chinh	Đắk Wer	51				51		15	3.825		
5	Trường TH Lê Văn Tám	Nghĩa Thắng	9			9			15	675		
6	Trường TH Ngô Gia Tự	Đắk Ru	58		58				15	4.350		
7	Trường TH Phan Đình Giót	Nghĩa Thắng	15		15				15	1.125		
8	Trường TH Lê Lợi	Đắk Ru	7			7			15	525		
9	Trường TH Trần Phú	Đắk Ru	34		25	9			15	2.550		
10	Trường TH Phan Chu Trinh	Đắk Ru	3		3				15	225		



TT	Huyện	Địa chỉ trường	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
11	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	Hưng Bình	69			69			15	5.175		
12	Trường TH Lê Hữu Trác	Đắk Sơn	61			61			15	4.575		
13	Trường TH Hà Huy Tập	Quảng Tín	50			50			15	3.750		
14	Trường TH Lê Hồng Phong	Quảng Tín	36			36			15	2.700		
15	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nghĩa Thắng	50			50			15	3.750		
16	Trường THCS Lương Thế Vinh	Quảng Tín	131			131			15	9.825		
			115			115			15	8.625	Cấp bổ sung do trường báo thiếu trong học kỳ II năm học 2016-2017	
17	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đắk Ru	67			67			15	4.020		
18	Trường THCS Lý Tự Trọng	Quảng Tín	110			110			15	8.250		
		TỔNG CỘNG	7.553	466	5.424	1.066	452	145		565.470		

Ghi chú:

Nhóm I: Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú

Nhóm II: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm III: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi dang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm IV: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm V: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

